

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Kha	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Đào Đức Mạnh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Đỗ Văn Đông	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Phạm Duy Tùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Lưu Bách Đạt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT độc lập	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Duy Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Lưu Bách Đạt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Võ Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Đào Đức Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Phùng Trọng Tú	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Kiên	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Ngộ	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Duy Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Lưu Bách Đạt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/08/2026
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026
Ông Đào Hữu Duy Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Loan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 08/05/2026
Bà Đào Thị Mai	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 08/05/2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Duy Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 995/2026/UHY - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại “Thuyết minh số 36 – Thông tin liên quan đến việc một số lãnh đạo chủ chốt bị khởi tố và đang trong quá trình phục vụ điều tra”, tại ngày 17/03/2026 và ngày 23/07/2026, Tập đoàn đã công bố thông tin về việc một số thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn bị khởi tố và đang trong quá trình phục vụ công tác điều tra liên quan đến các vấn đề về khai thác tài nguyên, môi trường và kế toán.

Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận chính thức của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi chưa thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định liệu các vấn đề nêu trên có dẫn đến các điều chỉnh cần thiết đối với các chỉ tiêu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không, cũng như ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa chất Đức Giang cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét số HAN 4171 ngày 14/08/2025.



Trịnh Thị Trang

Giám đốc Kiểm toán

Giấy CNĐKHNKT số: 4061-2022-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.447.704.349.799	16.127.235.627.095
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	37.312.035.480	1.040.520.026.762
Tiền	111		27.157.715.480	761.375.666.762
Các khoản tương đương tiền	112		10.154.320.000	279.144.360.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	12.029.370.983.050	12.396.209.586.650
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		12.029.370.983.050	12.396.209.586.650
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		705.415.078.461	889.496.335.978
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	470.431.246.150	651.126.141.033
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	237.878.972.863	241.934.976.766
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	2.079.828.863	1.415.187.594
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(4.974.969.415)	(4.979.969.415)
Hàng tồn kho	140		2.460.264.048.280	1.681.531.290.891
Hàng tồn kho	141	11	2.460.556.992.463	1.681.862.632.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(292.944.183)	(331.341.835)
Tài sản ngắn hạn khác	160		215.342.204.528	119.478.386.814
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	7.132.614.587	5.693.962.034
Thuế GTGT được khấu trừ	162		190.011.528.822	77.623.120.480
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	18.198.061.119	36.161.304.300
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.815.909.195.580	3.410.887.776.977
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.366.123.000	9.250.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	10	9.366.123.000	9.250.000.000
Tài sản cố định	220		2.157.872.477.640	2.278.263.777.972
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.827.244.386.870	1.943.440.172.369
- Nguyên giá	222		5.130.176.318.436	5.110.708.060.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.302.931.931.566)	(3.167.267.887.699)
Tài sản cố định vô hình	227	14	330.628.090.770	334.823.605.603
- Nguyên giá	228		356.070.834.289	356.070.834.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.442.743.519)	(21.247.228.686)
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.312.997.822.929	804.786.517.067
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	1.312.997.822.929	804.786.517.067
Tài sản dài hạn khác	270		335.672.772.011	318.587.481.938
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	244.664.289.613	230.079.085.866
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		210.760.699	3.492.596.181
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		44.270.617.117	34.884.082.413
Lợi thế thương mại	279	16	46.527.104.582	50.131.717.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		19.263.613.545.379	19.538.123.404.072

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (VND)	Số đầu kỳ (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.030.301.631.683	4.167.309.059.753
Nợ ngắn hạn	310		2.966.866.344.271	4.103.239.128.703
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	240.835.836.431	203.816.930.867
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	70.620.096.520	31.538.346.574
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	1.261.831.019.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	129.138.486.428	351.834.001.642
Phải trả người lao động	315		120.346.414.745	194.872.416.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7.356.635.091	18.719.754.308
Phải trả ngắn hạn khác	320		23.166.800.760	11.971.332.674
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	1.869.749.419.723	1.546.200.498.646
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	100.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		405.652.654.573	482.454.828.332
Nợ dài hạn	330		63.435.287.412	64.069.931.050
Phải trả dài hạn khác	338		225.988.293	226.578.448
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		63.109.299.119	63.743.352.602
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	16.233.311.913.696	15.370.814.344.319
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
Thặng dư vốn	412		1.786.667.372.400	1.786.667.372.400
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(849.228.747.207)	(849.228.747.207)
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(8.730.000)	(8.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.801.167.029.187	1.801.113.539.567
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.279.028.592.909	8.490.251.089.552
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8.490.090.620.692	6.639.189.274.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		788.937.972.217	1.851.061.814.977
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		417.893.536.407	344.226.960.007
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.263.613.545.379	19.538.123.404.072

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hồng Đức

Trương Thị Loan

Phạm Duy Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	4.545.865.969.984	5.706.900.932.269
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	5.861.164.984	2.192.537.800
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	4.540.004.805.000	5.704.708.394.469
Giá vốn hàng bán	11	26	3.595.163.789.905	3.743.688.489.370
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		944.841.015.095	1.961.019.905.099
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	366.450.220.827	350.137.041.970
Chi phí tài chính	23	28	36.977.589.651	59.827.154.562
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		22.338.327.724	16.872.981.654
Chi phí bán hàng	25	29	166.585.320.397	196.634.534.870
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	105.701.861.261	84.348.406.667
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.002.026.464.613	1.970.346.850.970
Thu nhập khác	31		8.612.726.408	3.650.970.529
Chi phí khác	32		13.951.692.104	9.759.699.316
Lợi nhuận khác	40		(5.338.965.696)	(6.108.728.787)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		996.687.498.917	1.964.238.122.183
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	131.332.399.982	239.410.746.719
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.647.769.830	(2.819.352.656)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		862.707.329.105	1.727.646.728.120
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		788.937.972.217	1.651.582.213.000
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		73.769.356.888	76.064.515.120
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.953	4.088
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23	1.953	4.088

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Đức

Trương Thị Loan

Phạm Duy Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lợi nhuận trước thuế	01	996.687.498.917	1.964.238.122.183
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	143.046.733.451	155.002.144.002
Các khoản dự phòng	03	99.956.602.348	(12.948.473)
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.264.863.522)	13.022.438.560
Lãi/Lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(330.640.206.660)	(285.095.683.325)
Chi phí đi vay	06	22.338.327.724	16.872.981.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	930.124.092.258	1.864.027.054.601
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	61.426.608.122	(242.921.730.655)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(788.080.894.441)	(303.332.160.036)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.835.046.627	(64.206.812.928)
Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(16.023.856.300)	35.162.596.111
Chi phí đi vay đã trả	14	(21.880.924.015)	(16.518.794.775)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(338.519.545.133)	(173.673.819.868)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(75.351.005.298)	(129.482.472.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(240.470.478.180)	969.053.859.720
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(525.289.439.517)	(333.020.407.027)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	87.962.963	4.666.690.529
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.597.765.753.000)	(5.573.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.976.797.820.090	4.192.311.527.737
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận	27	320.437.321.051	150.577.639.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	174.267.911.587	(1.558.864.548.960)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (VND)	Kỳ trước (VND)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		2.841.336.836.827	2.735.120.861.231
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.516.512.424.503)	(2.035.559.250.202)
Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.261.831.019.000)	(32.937.604.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(937.006.606.676)	666.624.006.428
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.003.209.173.269)	76.813.317.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	1.040.520.026.762	115.781.847.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.181.987	(1.296.034.142)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	37.312.035.480	191.299.130.677

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Đức

Kế toán trưởng



Trương Thị Loan

Tổng Giám đốc



Phạm Duy Tùng

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 27) được cấp vào ngày 18 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DGC. Cổ phiếu của Công ty hiện thuộc diện hạn chế giao dịch theo Quyết định số 448/QĐ-SGDHCM ngày 20/05/2026 do HOSE ban hành (về việc sửa đổi Điều 2 tại Quyết định số 445/QĐ-SGDHCM ngày 19/05/2026).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, Phường Việt Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38, kể từ ngày 01/01/2026, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014) và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Theo đó, khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn được phân loại lại từ khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" sang khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết tại Thuyết minh số 7) và khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả được phân loại từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" (chi tiết tại Thuyết minh 38).

Đây là thay đổi về phân loại trình bày, không ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, kết quả hoạt động kinh doanh hay lưu chuyển tiền tệ của kỳ so sánh. Ngoài nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước.

CẤU TRÚC TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh và Lào Cai), tám (08) công ty con trực tiếp và gián tiếp. Toàn bộ các công ty này được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, chi tiết như sau:

STT	Tên công ty con	Địa chỉ hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Khu công nghiệp Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai	100%	100%	Sản xuất công nghiệp
2	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ	Lô CN5.3K, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa
3	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Khu công nghiệp số 15, Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội	100%	100%	Hoạt động thể thao
5	Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông	Khu Công nghiệp Tâm Thắng, Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng	Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP Hải Phòng, Việt Nam	51%	51%	Sản xuất công nghiệp
8	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	Khu công nghiệp Tăng Loỏng, xã Tăng Loỏng, tỉnh Lào Cai	51%	51%	Sản xuất công nghiệp

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tập đoàn có 2.690 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 2.674 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

PHẠM VI HỢP NHẤT VÀ QUYỀN KIỂM SOÁT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Tập đoàn được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

KỲ LẬP BÁO CÁO VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

THỜI ĐIỂM BẮT ĐẦU VÀ CHẤM DỨT HỢP NHẤT

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

LOẠI TRỪ GIAO DỊCH NỘI BỘ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

XÁC ĐỊNH VÀ PHÂN BỐ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Lợi thể thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ tương ứng với phần sở hữu của công ty mẹ.

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ, nếu có, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thể thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính nhưng không quá 10 năm.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thể thương mại tại công ty con; nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thể thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thể thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tập đoàn đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tập đoàn đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Tập đoàn không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ tài sản cố định hữu hình được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

- Chương trình phần mềm: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính là 5 năm.
- Quyền sản xuất phốt pho được hình thành khi sáp nhập công ty con (Công ty TNHH MTV Phốt Phô 6), được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 41 năm, dựa trên thời hạn còn lại của dự án nhà máy phốt pho vàng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 6515570055 ngày 22 tháng 9 năm 2023 của công ty con.
- Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức ngày 01/07/2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

THUÊ TÀI SẢN

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất chờ phân bổ cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí vật tư xe, phí sử dụng đường bộ và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 06 đến 36 tháng.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Tập đoàn phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn;
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tập đoàn.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Tập đoàn.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành từ sự bù trừ của các khoản sau:

- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua (bên nhận sáp nhập) và giá trị tài sản thuần của bên bị mua (bên bị sáp nhập) khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh (sáp nhập) liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung. Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh (sáp nhập) và việc kiểm soát là lâu dài. Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh (sáp nhập) liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:
 - Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được cộng ngang theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý, trên báo cáo tài chính riêng của bên nhận sáp nhập;
 - Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh (sáp nhập) trên báo cáo tài chính riêng của bên nhận sáp nhập; và

- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên nhận sáp nhập và giá trị tài sản thuần của bên bị sáp nhập được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu “Vốn khác của chủ sở hữu” - Mã số 414).

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật Việt Nam và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ;
- Thuế TNDN;
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác;
- Dự phòng phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.803.648.351	3.702.926.942
Tiền gửi không kỳ hạn	25.354.067.129	757.672.739.820
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	3.994.203.776	199.024.566.131
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	4.398.088.366	198.882.362.990
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	7.272.298.645	41.482.225.877
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.629.262.643	289.338.200.270
+ Các ngân hàng khác	3.060.213.699	28.945.384.552
Tương đương tiền (*)	10.154.320.000	279.144.360.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	7.000.000.000	201.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	75.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.154.320.000	3.144.360.000
Cộng	37.312.035.480	1.040.520.026.762

(*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	12.029.370.983.050	12.029.370.983.050	-	12.396.209.586.650
a) Tiền gửi có kỳ hạn (*)	11.193.017.415.926	11.193.017.415.926	-	12.396.209.586.650
- Gốc tiền gửi có kỳ hạn	10.884.210.886.658	10.884.210.886.658	-	12.065.290.261.748
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.000.088.662.000	4.000.088.662.000	-	4.219.181.963.293
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	165.000.000.000	165.000.000.000	-	1.824.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	2.811.850.000.000	2.811.850.000.000	-	569.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.385.280.624.658	2.385.280.624.658	-	3.100.658.298.455
+ Tại các ngân hàng khác	1.521.991.600.000	1.521.991.600.000	-	2.351.700.000.000
- Dự thu tiền gửi có kỳ hạn	308.806.529.268	308.806.529.268	-	330.919.324.902
b) Phải thu về cho vay	836.353.567.124	836.353.567.124	-	-
- Phải thu về cho vay các bên khác	836.353.567.124	836.353.567.124	-	-
+ Gốc phải thu về cho vay các bên khác (**)	819.000.000.000	819.000.000.000	-	-
+ Dự thu về cho vay các bên khác	17.353.567.124	17.353.567.124	-	-
Cộng	12.029.370.983.050	12.029.370.983.050	-	12.396.209.586.650

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,0% đến 8,2% một năm cho Đồng Việt Nam (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 5,0% đến 6,7% một năm) và lãi suất 0% một năm cho Đô la Mỹ.

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá là 3.306,7 tỷ đồng được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay với ngân hàng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 316,1 tỷ đồng).

(**) Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn đang ghi nhận các khoản cho vay đối với một số cá nhân với tổng giá trị là 819 tỷ đồng, không có tài sản đảm bảo, thời hạn vay 06 tháng từ ngày nhận tiền, lãi suất 7,1%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
<i>Phải thu bên liên quan</i>	19.137.550.193	-	20.261.985.564	-
- Công ty TNHH Văn Minh	19.137.550.193	-	20.261.985.564	-
<i>Phải thu các bên khác</i>	451.293.695.957	(4.974.969.415)	630.864.155.469	(4.979.969.415)
- Mitsubishi Corporation	153.963.279.210	-	86.175.479.713	-
- ICL Specialty Products INC	13.185.057.600	-	115.435.299.562	-
- K.S International	-	-	122.921.019.405	-
- Khác	284.145.359.147	(4.974.969.415)	285.303.863.989	(4.979.969.415)
Cộng	470.431.246.150	(4.974.969.415)	651.126.141.033	(4.979.969.415)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Trả trước người bán khác</i>	237.878.972.863	-	241.934.976.766	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Văn Nam	63.402.456.834	-	61.554.706.769	-
- Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Lào Cai	34.532.797.783	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Vạn Thắng	26.927.595.307	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống LS-Vina	-	-	26.327.936.520	-
- Các đối tượng khác	113.016.122.939	-	154.052.333.477	-
Cộng	237.878.972.863	-	241.934.976.766	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.079.828.863	-	1.415.187.594	-
- Tạm ứng	1.572.286.775	-	922.476.124	-
- Ký quỹ, ký cược	126.557.520	-	12.000.000	-
- Các khoản phải thu khác	380.984.568	-	480.711.470	-
Dài hạn	9.366.123.000	-	9.250.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	9.366.123.000	-	9.250.000.000	-
Cộng	11.445.951.863	-	10.665.187.594	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.556.237.359.566	-	1.001.639.649.134	-
- Công cụ, dụng cụ	106.339.554.949	-	104.285.989.319	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.490.419.532	-	1.310.561.159	-
- Hàng hóa	152.059.373	-	62.348.906	-
- Hàng mua đang đi đường	116.975.258.400	-	115.016.645.628	-
- Hàng gửi đi bán	3.590.771.753	-	4.275.256.782	-
- Thành phẩm	675.771.568.890	(292.944.183)	455.272.181.798	(331.341.835)
Cộng	2.460.556.992.463	(292.944.183)	1.681.862.632.726	(331.341.835)

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	7.132.614.587	5.693.962.034
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	182.395.469	2.532.859.502
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.950.219.118	3.161.102.532
Dài hạn	244.664.289.613	230.079.085.866
- Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (i)	105.123.163.695	107.335.055.059
- Tiền thuê đất trả trước (ii)	64.784.769.795	66.154.843.863
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	35.981.126.626	18.358.713.076
- Lợi thế quyền sử dụng đất thuê (iii)	26.304.955.467	27.591.831.379
- Khác	12.470.274.030	10.638.642.489
Cộng	251.796.904.200	235.773.047.900

- i. Số dư còn lại tiền giải phóng mặt bằng trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 16 đến 49 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- ii. Số dư còn lại tiền thuê đất trả một lần được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của từng hợp đồng thuê đất.
- iii. Lợi thế quyền sử dụng đất thuê được phát sinh từ giao dịch mua Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 22 năm phù hợp với thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất kể từ thời điểm mua.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Thiết bị, văn phòng VND	Cộng VND
Đầu kỳ	2.528.812.914.915	2.292.412.606.055	268.651.254.639	20.831.284.459	5.110.708.060.068
- Mua trong kỳ	-	20.187.154.510	405.675.778	54.444.444	20.647.274.732
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.179.016.364)	-	(1.179.016.364)
Cuối kỳ	2.528.812.914.915	2.312.599.760.565	267.877.914.053	20.885.728.903	5.130.176.318.436
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	462.836.899.907	1.062.058.173.690	102.906.312.867	9.932.295.426	1.637.733.681.890

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Đầu kỳ	(1.270.453.228.283)	(1.666.981.180.390)	(213.994.864.896)	(15.838.614.130)	(3.167.267.887.699)
- Khấu hao trong kỳ	(52.014.639.122)	(75.733.465.955)	(8.268.331.230)	(891.097.604)	(136.907.533.912)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.243.490.045	-	1.243.490.045
Cuối kỳ	(1.322.467.867.405)	(1.742.714.646.345)	(221.019.706.081)	(16.729.711.734)	(3.302.931.931.566)

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Đầu kỳ	1.258.359.686.632	625.431.425.665	54.656.389.743	4.992.670.329	1.943.440.172.369
Cuối kỳ	1.206.345.047.510	569.885.114.220	46.858.207.972	4.156.017.169	1.827.244.386.870

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn không có tài sản cố định hữu hình nào (bao gồm cả tài sản đang sử dụng và tài sản đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ) có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên.

Tại ngày 30/06/2026, Tập đoàn đang quản lý và ghi nhận trên Báo cáo tài chính các tài sản liên quan đến Nhà máy cồn Đức Giang (thuộc Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông tại Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng). Theo Nghị quyết HĐQT số 16/2026/NQ-HĐQT ngày 09/06/2026, Ban Lãnh đạo đã thông qua chủ trương chuyển nhượng Nhà máy Cồn Đức Giang cùng các tài sản có liên quan.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền sản xuất phốt pho VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Đầu kỳ	10.680.114.359	344.344.880.930	1.045.839.000	356.070.834.289
Cuối kỳ	10.680.114.359	344.344.880.930	1.045.839.000	356.070.834.289
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	1.045.839.000	1.045.839.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Đầu kỳ	-	(20.214.578.030)	(1.032.650.656)	(21.247.228.686)
- Khấu hao trong kỳ	-	(4.182.326.489)	(13.188.344)	(4.195.514.833)
Cuối kỳ	-	(24.396.904.519)	(1.045.839.000)	(25.442.743.519)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	10.680.114.359	324.130.302.900	13.188.344	334.823.605.603
Cuối kỳ	10.680.114.359	319.947.976.411	-	330.628.090.770

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Dự án nhà máy hóa chất Nghi Sơn (i)	1.213.472.119.035	718.582.886.994
- Dự án nhà máy Đắc Nông	61.120.457.718	60.089.293.221
- Các dự án khác	38.405.246.176	26.114.336.852
Cộng	1.312.997.822.929	804.786.517.067

(i) Dự án số 1, Tổ hợp hóa chất Đức Giang Nghi Sơn tại xã Tân Trường và xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là Khu công nghiệp Đồng Vàng, thuộc phân khu công nghiệp số 15, xã Trường Lâm và phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa) được đầu tư theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.400 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành, đi vào hoạt động trong quý IV/2026.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam VND	Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng VND	Công ty TNHH MTV Phốt Phô 6 VND	Cộng
NGUYÊN GIÁ				VND
Tại 01/01/2026	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
Tại 30/06/2026	5.514.698.943	56.184.209.644	10.393.349.357	72.092.257.944
GIÁ TRỊ PHÂN BỐ LŨY KẾ				
Tại 01/01/2026	(3.998.156.720)	(15.450.657.651)	(2.511.726.095)	(21.960.540.466)
- Phân bổ trong kỳ	(275.734.946)	(2.809.210.482)	(519.667.468)	(3.604.612.896)
Tại 30/06/2026	(4.273.891.666)	(18.259.868.133)	(3.031.393.563)	(25.565.153.362)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2026	1.516.542.223	40.733.551.993	7.881.623.262	50.131.717.478
Tại 30/06/2026	1.240.807.277	37.924.341.511	7.361.955.794	46.527.104.582

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	240.835.836.431	203.816.930.867
Phải trả bên liên quan	4.098.141.131	5.060.202.064
- Công ty TNHH Văn Minh	4.098.141.131	5.060.202.064
Phải trả bên khác	236.737.695.300	198.756.728.803
- China TianChen Engineering Corporation	31.379.361.291	31.273.842.215
- Công ty CP Dịch vụ Năng lượng SBM - Chi nhánh Lào Cai	27.542.943.540	33.271.515.396
- Công ty Cổ phần Thạch cao DGC	26.595.842.104	-
- Các nhà cung cấp khác	151.219.548.365	134.211.371.192
Cộng	240.835.836.431	203.816.930.867

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	70.620.096.520	31.538.346.574
- K.S International	34.053.992.655	401.220.575
- ICL Specialty Products INC	12.647.325.600	-
- Shankar Lal Rampal Dye Chem Private Limited	-	5.341.888.440
- RCL Industrial Products Pte. Ltd	-	5.486.250.000
- Grand Dignity Industrial Co. Ltd	-	2.793.950.650
- Các đối tượng khác	23.918.778.265	17.515.036.909
Cộng	70.620.096.520	31.538.346.574

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	Đầu kỳ VND	Trong kỳ VND		Cuối kỳ VND
		Tăng	Giảm	
- Dự phòng chi phí xử lý môi trường (*)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã ghi nhận dự phòng chi phí môi trường với số tiền 100 tỷ đồng. Khoản dự phòng này được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc đối với các chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai liên quan đến công tác quản lý và xử lý môi trường từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Chi phí thực tế phát sinh có thể khác so với các ước tính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ VND		Số phát sinh trong kỳ VND		Cuối kỳ VND	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế và các khoản phải thu						
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.788.158.611	-	19.136.628.137	15.794.110.999	5.130.675.749	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.005.504.231	-	136.030.549.258	142.173.533.182	-	137.479.693
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.760.139.505	-	254.980.495.658	269.740.635.163	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	327.349.722.106	560.000.000	131.332.387.814	338.519.545.133	120.944.056.913	1.341.492.126
- Thuế thu nhập cá nhân	557.494.084	35.086.150.284	96.155.917.826	75.954.398.640	2.391.952.286	16.719.089.300
- Thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác khoáng sản	876.804.625	-	102.523.726	979.327.991	360	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	515.154.016	5.304.536.986	4.117.581.850	671.801.120	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	2.727	2.727	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	496.178.480	-	1.521.432.010	2.017.610.490	-	-
Cộng	351.834.001.642	36.161.304.300	644.564.474.142	849.296.746.175	129.138.486.428	18.198.061.119

21. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	Đầu kỳ		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả	1.546.200.498.646	2.841.336.836.827	2.516.512.424.503	(1.275.491.247)	1.869.749.419.723	
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.546.200.498.646	2.841.336.836.827	2.516.512.424.503	(1.275.491.247)	1.869.749.419.723	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	79.880.653.510	79.880.653.510	-	-	
+ Vay ngắn hạn – USD	-	79.880.653.510	79.880.653.510	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	579.693.289.251	963.668.629.986	803.812.274.967	841.814.598	740.391.458.868	
+ Vay ngắn hạn – VND	94.138.692.515	27.920.851.948	48.049.785.059	-	74.009.759.404	
+ Vay ngắn hạn – USD	485.554.596.736	935.747.778.038	755.762.489.908	841.814.598	666.381.699.464	
- Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank Việt Nam (ii)	317.557.422.637	395.414.965.140	537.770.737.092	(287.578.090)	174.914.072.595	
+ Vay ngắn hạn – USD	317.557.422.637	395.414.965.140	537.770.737.092	(287.578.090)	174.914.072.595	
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) (iii)	271.672.547.881	298.425.756.107	444.024.125.942	(48.236.481)	126.025.941.565	
+ Vay ngắn hạn – USD	271.672.547.881	298.425.756.107	444.024.125.942	(48.236.481)	126.025.941.565	
- Ngân hàng TMCP Á Châu (iv)	221.272.406.303	747.417.620.980	494.777.507.809	(508.944.152)	473.403.575.322	
+ Vay ngắn hạn – USD	221.272.406.303	747.417.620.980	494.777.507.809	(508.944.152)	473.403.575.322	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (v)	156.004.832.574	356.529.211.104	156.247.125.183	(1.272.547.122)	355.014.371.373	
+ Vay ngắn hạn – VND	156.004.832.574	17.638.579.557	156.004.832.574	-	17.638.579.557	
+ Vay ngắn hạn – USD	-	338.890.631.547	242.292.609	(1.272.547.122)	337.375.791.816	
Cộng	1.546.200.498.646	2.841.336.836.827	2.516.512.424.503	(1.275.491.247)	1.869.749.419.723	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09a – DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết các khoản vay cụ thể như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức tín dụng 1.000 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam: Hạn mức 400 tỷ đồng, trong đó gồm VND và ngoại tệ quy đổi.	634.251.796.458	3,4%	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị là 997,7 tỷ đồng.
			93.494.757.609	3,4% - 3,8%	Bổ sung vốn lưu động	- Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (công ty mẹ) có giá trị tối đa là 400 tỷ VND; - Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (công ty mẹ gián tiếp) có giá trị tối đa 400 tỷ VND; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của công ty.
		Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương.	12.644.904.801	2,8% - 4,0%	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mờ L/C	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 2 tỷ đồng của công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng. - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 23,5 tỷ đồng của Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang (công ty con của công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành. - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 30 tỷ đồng và 806.000 USD của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (công ty con của công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành. - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 341.000 USD của Công ty cổ phần Photpho Apatit Việt Nam (công ty con của công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành.
		Tổng cộng	740.391.458.868			

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09a – DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
ii	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank (Việt Nam)	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức 400 tỷ đồng.	174.914.072.595	3,09 - 3,4%	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank có tổng trị giá 338 tỷ đồng.
iii	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức 500 tỷ đồng.	126.025.941.565	2,8 - 3,5%	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) với tổng trị giá là 130 tỷ đồng.
iv	Ngân hàng TMCP Á Châu	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: Hạn mức 700 tỷ đồng hoặc ngoại tệ (USD) tương đương.	459.779.763.506	3,4 - 3,9%	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại Ngân hàng TMCP Á Châu với tổng trị giá là 745 tỷ đồng.
		Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng 88 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương.	13.623.811.816	4,20%	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15 tỷ Đồng của công ty tại Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam - CN Hoàng Cầu; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 100 tỷ Đồng của Công ty cổ phần Tập đoàn hóa chất Đức Giang (công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam - CN Hoàng Cầu.
		Tổng cộng	473.403.575.322			

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
v	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: - Chi nhánh Lào Cai: Hạn mức 100 tỷ đồng. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội: Hạn mức 300 tỷ đồng.	285.438.882.980	4,00%	Bổ sung vốn lưu động	- Chi nhánh Lào Cai: Toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng trị giá là 177 tỷ đồng. - Chi nhánh Thành phố Hà Nội: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng trị giá là 130 tỷ đồng. - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 60 tỷ đồng của Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội.
		Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng: Hạn mức tín dụng 35 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn cho vay 6 tháng từ thời điểm giải ngân.	17.638.579.557	4,00%	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 100.000 USD của Công ty cổ phần Phot pho Apatit Việt Nam tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 640.000 USD của Công ty TNHH MTV Hòa chất Đức Giang Lào Cai tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội.
		Công ty Cổ phần Phot pho Apatit Việt Nam: Hạn mức 300 tỷ đồng hoặc USD tương đương.	51.936.908.836	4,00%	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trị giá 100 tỷ VND tại Ngân hàng VietinBank Chi nhánh Hà Nội của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai.
		Tổng cộng	355.014.371.373			

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22a. Số lượng cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379.779.286	379.779.286
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379.779.286	379.779.286
+ Cổ phiếu phổ thông	379.779.286	379.779.286
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	873	873
+ Cổ phiếu phổ thông	873	873
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.778.413	379.778.413
+ Cổ phiếu phổ thông	379.778.413	379.778.413
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu	Tỷ lệ	Cổ phiếu	Tỷ lệ
	CP	%	CP	%
Ông Đào Hữu Huyền	69.794.354	18,378%	69.794.354	18,378%
Bà Ngô Thị Ngọc Lan	25.205.068	6,637%	25.205.068	6,637%
Ông Đào Hữu Kha	22.667.148	5,969%	22.667.148	5,969%
Cổ đông khác	262.111.843	69,017%	262.111.843	69,017%
Cổ phiếu quỹ	873	0,0002%	873	0,0002%
Cộng	379.779.286	100,000%	379.779.286	100,000%

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
+ Vốn góp cuối kỳ	3.797.792.860.000	3.797.792.860.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.139.335.239.000

22d. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.417.464.445.654	7.205.267.275.993	343.061.823.287	13.701.016.300.127
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	2.990.397.053.977	163.360.476.400	3.153.757.530.377
- Chia cổ tức năm 2024	-	-	-	-	-	-	(155.433.384.600)	(155.433.384.600)
- Tạm chia cổ tức năm 2025	-	-	-	-	-	(1.139.335.239.000)	-	(1.139.335.239.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	379.346.618.638	(379.346.618.638)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(186.731.382.877)	(6.761.955.078)	(193.493.337.955)
- Tăng khác	-	-	-	-	4.302.475.275	97	(2)	4.302.475.370
31/12/2025	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.801.113.539.567	8.490.251.089.552	344.226.960.007	15.370.814.344.319
01/01/2026	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.801.113.539.567	8.490.251.089.552	344.226.960.007	15.370.814.344.319
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	788.937.972.217	73.769.356.888	862.707.329.105
- Trích quỹ K TPL (*)	-	-	-	-	-	(106.979.241)	(102.780.488)	(209.759.729)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	53.489.620	(53.489.620)	-	-
- Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	2	-	2
30/06/2026	3.797.792.860.000	1.786.667.372.400	(849.228.747.207)	(8.730.000)	1.801.167.029.187	9.279.028.592.909	417.893.536.407	16.233.311.913.696

(*) Phương án phân chia lợi nhuận năm 2025 được thực hiện theo các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng ngày 29 tháng 6 năm 2026.

23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận của công ty mẹ	788.937.972.217	1.651.582.213.000
Số trích quỹ khen thưởng (VND) (*)	(47.336.278.333)	(99.094.507.165)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	741.601.693.884	1.552.487.705.835
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	379.778.413	379.778.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.953	4.088

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/08/2026, Tập đoàn thực hiện trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 6% trên Lợi nhuận sau thuế.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Tập đoàn bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 522.969,59 Đô la Mỹ và 115,42 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 10.243.720,96 Đô la Mỹ và 126,24 Euro).

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán thành phẩm	4.540.444.545.341	5.650.753.351.783
- Doanh thu khác	5.421.424.643	56.147.580.486
Cộng	4.545.865.969.984	5.706.900.932.269
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.653.410.600	2.192.537.800
- Hàng bán trả lại	4.207.754.384	-
Cộng	5.861.164.984	2.192.537.800
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	4.540.004.805.000	5.704.708.394.469
Doanh thu với các bên liên quan:	136.389.724.710	192.864.809.045

Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	3.595.163.789.905	3.706.407.283.929
- Giá vốn khác	-	37.281.205.441
Cộng	3.595.163.789.905	3.743.688.489.370
Mua hàng với các bên liên quan:	83.817.862.757	127.004.682.841
<i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh 34.1</i>		

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	330.876.699.149	285.163.697.634
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.687.187.012	64.973.344.336
- Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.886.334.666	-
Cộng	366.450.220.827	350.137.041.970

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí đi vay	22.338.327.724	16.872.981.654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	13.025.045.007	29.931.734.348
- Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.614.216.920	13.022.438.560
Cộng	36.977.589.651	59.827.154.562

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí vận chuyển	89.255.787.391	133.537.121.260
- Chi phí nhân viên	25.436.427.669	13.154.820.994
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	876.294.264	1.266.868.059
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.094.941.077	37.908.051.432
- Chi phí bằng tiền khác	23.921.869.996	10.767.673.125
Cộng	166.585.320.397	196.634.534.870

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	55.131.553.063	44.885.639.184
- Chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi thế thương mại	13.767.473.625	13.408.649.619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.779.343.571	13.740.970.002
- Chi phí bằng tiền khác	30.023.491.002	12.313.147.862
Cộng	105.701.861.261	84.348.406.667

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	996.687.498.917	1.964.238.122.183
Chi phí thuế TNDN hiện hành	131.332.399.982	239.410.746.719

Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

- Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai

- + Dự án Lò sản xuất phốt pho số 1 và số 2: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2009 đến năm 2023), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022). Thuế suất áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là 20%;
- + Dự án Nhà máy sản xuất Supe lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
- + Dự án Nhà máy sản xuất Mono Amoni Phốt phát (MAP): thuế suất 10% trong 13 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2028), được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);
- + Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026);
- + Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023). Thuế suất áp dụng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là 20%;
- + Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối phốt phát: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028);
- + Dự án Nhà máy sản xuất axit photphoric điện tử và các muối phốt phát giai đoạn 2: miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2021 đến năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034); và

- + Dự án Nhà máy sản xuất axit photphoric điện tử và các muối photphat giai đoạn 2: miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2021 đến năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034); và
- + Dự án sản xuất photpho vàng: thuế suất 10% trong 9 năm kể từ khi dự án sản xuất photpho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2023 đến năm 2031), được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2023 đến năm 2031).

- Công ty Cổ phần Photpho Apatit Việt Nam

- + Dự án sản xuất photpho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất photpho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

- Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ:

- + Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027).

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</i>		
- Chi phí nguyên vật liệu	2.110.629.590.118	2.359.084.482.257
- Chi phí nhân công	387.090.294.926	390.835.308.983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	131.249.342.881	147.278.529.881
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.010.746.977.839	1.057.490.221.772
- Chi phí bằng tiền khác	61.310.728.587	51.433.034.786
- Chi phí dự phòng xử lý môi trường, dự phòng khác	99.956.602.348	-
Cộng	3.800.983.536.699	4.006.121.577.679

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các lĩnh vực kinh doanh và các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Theo đó, thông tin bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và thông tin bộ phận thứ yếu được xem xét theo khu vực địa lý.

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm photpho vàng, axit các loại và phân bón) chiếm 99,88% tổng doanh thu của Tập đoàn (kỳ trước là 99,83%). Do hoạt động kinh doanh của Tập đoàn tập trung chủ yếu vào nhóm sản phẩm này và không có các lĩnh vực kinh doanh riêng biệt khác có quy mô trọng yếu, Tập đoàn không trình bày riêng thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài được phân tích theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Kỳ này:

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng Tập đoàn
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ ra bên ngoài	735.440.621.543	3.804.564.183.457	4.540.004.805.000
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (*)			525.289.439.517

Kỳ trước:

Chỉ tiêu	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng Tập đoàn
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ ra bên ngoài	1.895.288.200.719	3.809.420.193.750	5.704.708.394.469
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (*)			333.020.407.027

(*) Tập đoàn không trình bày chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Tập đoàn chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi TSCĐ theo vị trí của khách hàng.

34. THÔNG TIN KHÁC

34.1 BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông
Công ty TNHH Văn Minh	Công ty có liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt	5.325.305.595	4.628.605.849

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	136.389.724.710	192.864.809.045
Công ty TNHH Văn Minh	136.389.724.710	192.864.809.045
Mua dịch vụ, hàng hóa	83.817.862.757	127.004.682.841
Công ty TNHH Văn Minh	83.817.862.757	127.004.682.841

34.2 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Tập đoàn. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu mà Tập đoàn phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền thuê đất		
Đến 1 năm	7.126.488.440	7.122.807.338
Từ 1 năm đến 5 năm	32.122.954.452	31.950.580.953
Trên 5 năm	157.940.059.992	160.966.988.571
Cộng	197.189.502.884	200.040.376.863

35. NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Tập đoàn đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hầu hết các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

36. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC MỘT SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT BỊ KHỞI TỐ VÀ ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH PHỤC VỤ ĐIỀU TRA

Ngày 17/03/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang đã công bố thông tin về việc cơ quan chức năng khởi tố vụ án liên quan đến các vi phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng, vi phạm quy định về khai thác tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường xảy ra tại Tập đoàn và các đơn vị liên quan. Theo đó, một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang tại thời điểm này (bao gồm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng) đã bị khởi tố và đang trong quá trình phục vụ điều tra.

Cũng liên quan đến vụ án nêu trên, ngày 23/07/2026, Tập đoàn tiếp tục công bố thông tin một số lãnh đạo chủ chốt của Tập đoàn tại thời điểm công bố thông tin bị khởi tố về các hành vi gây ô nhiễm môi trường, vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên và hiện đang phục vụ công tác điều tra.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, do vụ việc đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận chính thức từ cơ quan có thẩm quyền, Ban Tổng Giám đốc chưa có đủ cơ sở và thông tin cần thiết để đánh giá một cách đáng tin cậy các ảnh hưởng tài chính có thể phát sinh từ sự kiện nêu trên. Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi và cập nhật khi có thông tin chính thức, đồng thời xem xét ghi nhận hoặc thuyết minh bổ sung (nếu cần thiết) theo quy định hiện hành.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 13/08/2026, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn đã thông qua Nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ về phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trong đó chi trả cổ tức bằng tiền với mức 8.000 đồng/cổ phiếu tương ứng tổng giá trị cổ tức là 3.038.227.304.000 đồng, đã tạm trả trong năm 2025 với mức 3.000 đồng/cổ phiếu tương ứng 1.139.335.239.000 đồng, số cổ tức còn lại chưa thanh toán là 5.000 đồng/cổ phiếu tương ứng 1.898.892.065.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 170.914.014.042 đồng và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền 284.856.690.070 đồng. Do việc phân phối cổ tức được thông qua sau ngày 30/06/2026, Tập đoàn không ghi nhận khoản cổ tức này là khoản phải trả tại ngày 30/06/2026.

Tiếp đó, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn đã thông qua một số thay đổi về nhân sự Hội đồng Quản trị (HDQT) và Ban Điều hành nhiệm kỳ 2024 - 2029. Cụ thể, Tập đoàn miễn nhiệm chức danh Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc đối với ông Lưu Bách Đạt, miễn nhiệm chức danh Thành viên HDQT đối với ông Nguyễn Quốc Trung, miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc đối với ông Phùng Trọng Tú; đồng thời bầu bổ sung ông Đào Đức Mạnh giữ chức vụ Thành viên HDQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, bầu bổ sung ông Võ Thắng Long giữ chức Phó Tổng Giám đốc. Bên cạnh đó, ông Phạm Duy Tùng chính thức được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc, và Tập đoàn điều chỉnh số lượng Người đại diện theo pháp luật từ 03 (ba) người xuống 01 (một) người duy nhất là Tổng Giám đốc – ông Phạm Duy Tùng.

Ngoài các nội dung nêu trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh bổ sung trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn đã được kiểm toán sau khi đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC.

Chi tiết phân loại lại các số liệu so sánh như sau:

Tên khoản mục	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh	Mã số	Số liệu sau điều chỉnh VND
A. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	12.065.290.261.748	330.919.324.902	123	12.396.209.586.650
Phải thu ngắn hạn khác	136	332.334.512.496	(330.919.324.902)	135	1.415.187.594
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		-	1.261.831.019.000	313	1.261.831.019.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.273.802.351.674	(1.261.831.019.000)	320	11.971.332.674

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Đức

Kế toán trưởng



Trương Thị Loan

Tổng Giám đốc



Phạm Duy Tùng

